TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 112/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04/12/2023
"V/v: Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Tình.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Đỗ Thị Ngoãn.
2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà*:** Bà Trịnh Thị Tâm.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân & gia đình thụ L số: 197/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023, về "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 285/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1981. (Xin vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn 13, xã TT, thị xã NS, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Bà Hà Thị L, sinh năm 1985. (Xin vắng mặt)
Nơi thường trú: Thôn 13, xã TT, thị xã NS, tỉnh Thanh Hóa.
Nơi ở hiện tại: Nhà trọ H, số 38 Đ, khu H, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 14/8/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:***

Ông và bà Hà Thị L tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ năm 2003; đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân TT, huyện Tĩnh Gia (hiện nay là thị xã NS), tỉnh

Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong cuộc sống hôn nhân xảy ra mâu thuẫn gia đình, nguyên nhân xuất phát từ kinh tế gia đình; về những hành vi xử sự, thái độ trong sinh hoạt hằng ngày. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ năm 2014 bà L và ông sống ly thân cho đến nay, không thể hàn gắn. Ông thấy mâu thuẫn đến nay quá trầm trọng và không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung tên là Lê Văn T1, sinh ngày 07/6/2004 và Lê Thị H3, sinh ngày 02/02/2007. Ông có nguyện vọng để bà L trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị H3, không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng. Đối với con chung Lê Văn T1 đã thành niên, không bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

**** Bị đơn bà Hà Thị L quá trình giải quyết vụ án trình bày:*** Bà xác nhận về quan hệ hôn nhân giữa các bên là đúng. Bà trình bày bổ sung thêm về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T hay chửi bới, xúc phạm đánh đập bà. Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà cùng với các con đã vào tỉnh Bình Phước sinh sống riêng từ năm 2014 cho đến nay. Quá trình sống ly thân không hàn gắn tình cảm. Nay mâu thuẫn cũng đã trầm trọng nên đồng ý thuận tình ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà xác nhận có 02 con chung như ông T trình bày là đúng. Bà thống nhất theo ý kiến của ông T về việc nuôi dưỡng con chung, do từ khi sống ly thân bà trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, ông T không quan tâm và cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà và ông T có tài sản chung là 01 thửa đất khoảng 05 sào. Tuy nhiên, hiện nay bà không yêu cầu giải quyết mà để cho hai bên tự thương lượng. Trường hợp sau này ông T không thực hiện thì bà sẽ khởi kiện bằng một vụ việc khác theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ L, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc nguyên đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Việc làm đơn của đương sự là tự nguyện nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của ông T: Hội đồng xét xử thấy ông T và bà L thống nhất được với nhau T bộ những tranh chấp trong vụ án. Tuy nhiên, quá

trình giải quyết các đương sự từ chối đến tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa nên không có cơ sở ghi nhận mà cần xét xử theo quy định, cụ thể:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Hà Thị L tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ năm 2003; đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân Uỷ ban nhân dân TT, huyện T (hiện nay là thị xã NS), tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn 46, quyển số 01 ngày 04/7/2003. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hôn nhân là hợp pháp, theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2000, hiện nay là Điều 9 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014.

Các bên thừa nhận trong thời gian chung sống xảy ra mâu thuẫn gia đình. Nguyên nhân do vợ chồng thiếu sự tin tưởng, chia sẻ, không thống nhất được với nhau trong các công việc gia đình nên xảy ra cãi vã, xô xát. Quá trình giải quyết vụ án các bên đều khẳng định đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay; mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng và đều có nguyện vọng chấm dứt hôn nhân. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa các bên là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014 nên yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai các đương sự, biên bản thu thập ý kiến con chung thể hiện ông T và bà L có 02 con chung tên là Lê Văn T1, sinh ngày 07/6/2004 và Lê Thị H3, sinh ngày 02/02/2007. Từ khi sống ly thân cho đến nay các con chung đều sinh sống cùng bà L.

Quá trình giải quyết các bên đều thống nhất bà L là người có nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị H3, sinh ngày 02/02/2007, không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng. Đối với con chung con chung Lê Văn T1, sinh ngày 07/6/2004 hiện nay đã thành niên, không bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Xét thấy việc thỏa thuận của các bên là đúng quy định, phù hợp với nguyện vọng của con chung và không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.3] Về tài sản, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82; Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân & gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T đối với bị đơn bà Hà Thị L; ông Lê Văn T được ly hôn với bà Hà Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Thị H3, sinh ngày 02/02/2007 cho bà Hà Thị L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bên không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001277 ngày 17/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- UBND xã TT;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình